

TỪ VIỆN TRỢ ĐẾN HỢP TÁC KINH TẾ: BÀI HỌC RÚT RA TỪ CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN

SÉVERINE BLAISE^(*). **De l'aide à la coopération économique: pour un réexamen de la politique japonaise.** *Revue Tiers Monde*, No 186, Avril - Juin 2006, p.307-328.

ĐỖ TIẾN ĐẠT
lược thuật

Bài viết xem xét lại chính sách viện trợ của Nhật Bản trong một giai đoạn dài và từ đó rút ra những bài học về tính hiệu quả của viện trợ. Trên thực tế chính sách viện trợ của Nhật Bản đưa lại một quan điểm về viện trợ và phát triển khác hẳn với quan điểm viện trợ của phương Tây. Sự phân tích tính logic và kết cấu của viện trợ Nhật Bản chỉ ra những lợi ích tiềm tàng của việc hợp lý hóa kinh tế rộng rãi hơn của các chương trình trợ giúp và sự kết nối giữa các khu vực nhà nước và tư nhân. Viện trợ sẽ hiệu quả hơn nếu nó được đặt trong một chương trình rộng hơn về hợp tác kinh tế, với sự năng động trong trao đổi và đầu tư.

Từ năm 1989 Nhật Bản là nước nổi lên trong lĩnh vực viện trợ cho phát triển về số lượng khi rót tới hơn 8 tỷ USD vào các nước đang phát triển. Vào năm 1995, phần vốn tư nhân trong viện trợ này đạt tới 23 tỷ USD, trong đó khoảng 10 tỷ là đầu tư trực tiếp.

Tác giả cho biết, từ nhiều thập kỷ qua người ta đã nhiều lần cáo giác về tính hiệu quả của viện trợ nhà nước cho phát triển: một số người cho rằng đó chỉ là sự tài trợ cho những chi tiêu hoang phí của các chính phủ biến chất, hư hỏng hoặc cũng ít hướng tới thúc đẩy

một sự phát triển kinh tế đích thực; một số người khác nói thẳng ra rằng viện trợ này nhằm đem lại lợi ích cho nước viện trợ nhiều hơn nước nhận viện trợ (tr.308).

Còn trường hợp Nhật Bản thì sao? Theo Arase (1995) viện trợ nhà nước cho phát triển của Nhật Bản bị phê phán từ cả trong nước lẫn ngoài nước, nó được miêu tả là theo khuynh hướng “trọng thương” và mang tính thực tiễn bất chính, bất nghĩa. Những người khác thì

^(*) TS. kinh tế, Trung tâm kinh tế và tài chính quốc tế, Đại học Méditerranée – Paris II.

cho rằng viện trợ nhà nước cho phát triển của Nhật Bản là một công cụ ngoại giao (Orr, 1990), một phương tiện để gây lại ảnh hưởng trên trường quốc tế và trong nước (Rix, 1980, 1990, 1996); để bảo đảm an ninh năng lượng tự nhiên hoặc như một công cụ chiến lược trong khuôn khổ một chính sách an ninh chung (Long, 1999). Gần đây nhất, trong nội bộ nước Nhật sự phê phán lại tập trung vào sự thiếu một chiến lược nhất quán thiếu minh bạch, thiếu sự liên hệ với các nước viện trợ khác hoặc với các tổ chức phi chính phủ; lại có nhiều ý kiến cho rằng viện trợ chưa đem lại nhiều lợi ích cho nước Nhật và người dân Nhật phải đóng thuế. Những phê phán và sức ép mạnh mẽ đối với các nước phát triển đã lần đầu tiên làm giảm ngân sách dành cho viện trợ nhà nước cho phát triển vào năm 2001; tuy nhiên phần của Nhật Bản vẫn cao (tr.309).

Quan điểm của tác giả bài viết này là cần phải có một cách nhìn cân đối và toàn diện về chính sách viện trợ của Nhật Bản, đó là một chính sách khác hẳn với chính sách viện trợ của phương Tây và thường bị hiểu lầm. Theo tác giả, cần phải nắm được những hình thức viện trợ khác nhau, cái logic tiềm ẩn của mỗi hình thức, những dạng thức quản lý và phân phối viện trợ cũng như tính hiệu quả của chúng (tr. 309-310).

Dựa trên quan điểm này, tác giả xác định đối tượng của bài viết là xem xét chính sách viện trợ của Nhật Bản trong một giai đoạn dài và rút ra những bài học về tính hiệu quả cho các nước viện trợ khác. Tác giả cũng khẳng định: không xem chính sách của Nhật Bản như một mô hình phải theo, mà xem như nó đem lại một quan điểm khác về viện trợ cho phát triển, điều đó sẽ bổ ích cho việc định hướng lại thực tiễn viện

trợ của phương Tây.

1. Về tính logic của viện trợ, tác giả cho rằng cách duy nhất đúng là phân tích cụ thể hoàn cảnh lịch sử, địa-chính trị của các chương trình viện trợ mới làm rõ được những động cơ sâu xa của nó (tr.310-312).

- Đối với trường hợp Nhật Bản, tác giả bắt đầu bằng phân tích những hiệp ước bồi thường chiến tranh với các nước châu Á, nạn nhân của Đại Chiến thế giới II, dưới hình thức trợ giúp kinh tế hoặc viện trợ kỹ thuật để xây dựng lại những cơ sở hạ tầng đã bị tàn phá trong chiến tranh. Theo tác giả, *cái mới ở đây là sự trợ giúp dựa trên cơ sở yêu cầu của nước tiếp nhận*. Những hiệp ước này mở ra thị trường cho Nhật Bản ở Đông Á và tạo ra sự quan tâm ngày càng tăng của giới kinh doanh Nhật Bản.

Năm 1958, viện trợ phát triển của Nhật Bản được ký với Ấn Độ dưới hình thức cho vay gọi là hợp tác kinh tế nhằm thúc đẩy quan hệ kinh tế song phương cùng có lợi, trong đó gồm cả viện trợ nhà nước, tín dụng cho xuất khẩu và vốn tư nhân. *Quan điểm của Nhật Bản là nhiều hoạt động khác nhau với những gì gắn trực tiếp với viện trợ nhà nước cũng đều đem lại kết quả có lợi cho sự phát triển và đó là điểm đầu tiên khác biệt với các nước viện trợ khác*.

Thời kỳ này Chính phủ Nhật Bản công khai tuyên bố ưu tiên cao cho lợi ích kinh tế của Nhật Bản thông qua viện trợ. Viện trợ làm tăng sức mua của nước nhận viện trợ và nhờ đó mở ra thị trường cho các sản phẩm hàng hóa của Nhật Bản. Nói rộng ra, nó cũng góp phần vào sự ổn định chính trị, kinh tế và xã hội của Nhật Bản và các nước láng giềng châu Á.

Đầu những năm 1960, ưu thế của những lợi ích riêng này được tái khẳng

định. Lúc này Nhật Bản gia nhập Nhóm các nước viện trợ cho phát triển và chính sách của Nhật Bản không chỉ phản ánh lợi ích kinh tế của nước này mà còn đáp ứng sức ép của Mỹ và những lo lắng về an ninh khu vực.

Vào những năm 1970, Nhật Bản tăng khối lượng viện trợ lên tới 0,7% GDP và từ 1975 bắt đầu giải trừ các món nợ của viện trợ song phương. Cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973 đã thúc đẩy viện trợ Nhật Bản vươn ra toàn thế giới và trở thành trung tâm của chính sách đối ngoại vì tài nguyên, công khai tìm kiếm các nguồn dầu lửa mới và những nguồn năng lượng khác ở các nước phương Nam. Chủ trương phân bổ viện trợ của Nhật Bản lúc này theo công thức 7:1:1:1 tức là 70% viện trợ cho châu Á, 10% cho mỗi vùng Trung Đông, Mỹ Latin và châu Phi. Như vậy, cuối những năm 1970 hai động cơ chính của viện trợ nhà nước cho phát triển của Nhật Bản là mong muốn giữ gìn hòa bình và ổn định trên thế giới cũng như giải quyết nhu cầu năng lượng của Nhật Bản. Đó là lý do chính giải thích việc viện trợ của Nhật Bản nhằm vào các dự án cơ sở hạ tầng rất cần thiết cho giao thương thuận lợi và khai thác tài nguyên thiên nhiên của các nước châu Á.

Vào cuối những năm 1980 chính sách của Nhật Bản có những thay đổi với nhiều cố gắng làm giảm thiểu hình ảnh “con buôn”, tăng cường tính chất nhân đạo và thừa nhận sự phụ thuộc lẫn nhau với các nước đang phát triển. Tuy nhiên, ngay cả trong Hiến chương viện trợ nhà nước cho phát triển (1992) thì những động cơ của Chính phủ Nhật Bản cũng không rõ ràng. Thêm một chứng cứ để nhiều người cho rằng động cơ đích thực tiềm ẩn của viện trợ Nhật Bản vẫn là lợi ích kinh tế của nước Nhật. Tuy nhiên, nhiều người khác lại

cho rằng chương trình viện trợ của Nhật Bản dựa trên một ý tưởng rõ ràng và nhất quán: *ủng hộ những cố gắng tự cứu (self-help) mà không đặt ra một điều kiện chính trị nào đối với nước nhận viện trợ.*

2. Tiếp theo, tác giả phân tích *triết lý về viện trợ và quan niệm tự cứu* (philosophie de l'aide et concept de self-help) của Nhật Bản (tr.313-315).

Theo tác giả, chính sách viện trợ dựa trên quan niệm tự cứu đặc trưng bởi hai nhân tố cơ bản, đó là: *thứ nhất*, sự phát triển chỉ khả dĩ thực hiện được khi chính phủ và nhân dân một nước có ý chí mãnh liệt cố gắng liên tục để cải thiện những điều kiện của nước mình, nếu thiếu điều ấy thì dù có viện trợ nhiều bao nhiêu cũng không đạt được thành tựu nào về phát triển; *thứ hai*, là cần biết rõ sự trợ giúp phải nhằm đúng vào điểm yếu nào của nước tiếp nhận, tức là nước viện trợ nhất thiết không được áp đặt chương trình chủ quan của mình, mà phải bằng mọi cách tìm tòi, phát hiện những dự án nảy sinh một cách độc lập của nước được viện trợ và đưa vào đó sự trợ giúp khôn khéo và đầy kinh nghiệm của mình.

Nishigaki và Shimomura (1999) còn nêu chi tiết hơn với bốn yếu tố của quan niệm tự cứu, đó là:

+ Cách thức tư duy và ứng xử của chính phủ và nhân dân - những cố gắng của họ phải thể hiện ra ở việc tự xác định những mục tiêu đầy tham vọng và thích hợp, tiếp đó là xây dựng những dự án chương trình và biện pháp đạt mục tiêu ấy.

+ Những cố gắng biểu hiện ở chỉ số kinh tế vĩ mô và ở sự điều hành, quản lý chính sách kinh tế vĩ mô, một chính sách quản lý thuế khóa tốt nhằm tăng thu và hạn chế chi sẽ mở rộng những

khả năng phát triển của đất nước.

+ Sự phản ứng của một nước khi đối mặt với một cú sốc ngoại lai, chẳng hạn như một sự thay đổi bất ngờ của môi trường kinh tế quốc tế: đề ra được những chính sách đúng vượt qua càng nhiều vấn đề nảy sinh càng tốt mà chỉ dựa trên những cố gắng trong nước hơn là dựa trên viện trợ của nước ngoài cho dù nó là quan trọng.

+ Sau cùng, quan niệm tự cứu phải biểu hiện ở thái độ của toàn xã hội đối với tiết kiệm và giáo dục (nói riêng giáo dục sơ cấp): đó là toàn xã hội cùng hướng tới làm sao tăng nhanh nguồn lực tài chính và nguồn lực con người mà cũng chỉ dựa trên nỗ lực trong nước và đó là điều rất quý giá.

Theo tác giả, quan niệm tự cứu chính là bắt nguồn từ kinh nghiệm phát triển kinh tế riêng của Nhật Bản, từ thời Minh trị (1868) và hơn thế, từ kỷ nguyên Edo (1603-1868). Những đặc trưng của thời kỳ này, theo Takahashi, là sự giàu có về tài nguyên con người, trình độ cao về kỹ thuật, một hệ thống ngân hàng và thương mại hoàn thiện, những phương thức ứng xử có tổ chức và cả tinh thần chăm chỉ và nhạy bén, lối sống khắc khổ và tiết kiệm. Những nét đặc trưng này hợp thành nền tảng của sự phát triển kinh tế sau thời kỳ Minh Trị, cũng là của một nước Nhật Bản hiện đại.

Tác giả khẳng định: tất cả mọi tầng lớp trong xã hội Nhật Bản đều thấm nhuần những châm ngôn về tinh thần chăm chỉ, nhạy cảm, lối sống khắc khổ và tiết kiệm. Tác giả cũng cho rằng bằng chính sách và triết lý về viện trợ tự cứu, dường như Nhật Bản đã cố gắng truyền những kinh nghiệm phát triển kinh tế của mình cho các nước đang phát triển.

Tác giả cũng cho rằng, đây là điểm khác biệt thứ hai và rất cơ bản của viện trợ Nhật Bản so với viện trợ phương Tây. Theo ông, ở viện trợ phương Tây ta không thể tìm thấy quan niệm tự cứu này, mà đúng hơn nó là một hình thức ban phát từ thiện cho các nước kém may mắn - di sản của ảnh hưởng Thiên chúa giáo. Soderberg (1996) còn cho rằng nhà thờ luôn là người đi đầu về viện trợ ở phương Tây và những giáo sĩ truyền đạo luôn song hành với viện trợ. Như vậy, kèm theo với trợ giúp vật chất luôn luôn là những ý đồ áp đặt tinh thần, lối sống và tín ngưỡng, thậm chí cả chính trị. Những bi kịch đã từng xuất hiện ở nước sở tại (nước nhận viện trợ) khi các nước viện trợ dùng đồng thời “cây gậy và củ cà rốt” để xử lý những gì trái ý họ (tr.316-317).

Với Nhật Bản thì ngược lại, tác giả chỉ rõ, họ không có truyền thống can thiệp vào nội bộ nước khác, họ luôn tỏ ra do dự khi phải áp đặt những chuẩn ứng xử hoặc điều kiện cho nước khác. Nhưng đến nay cũng đã có những thay đổi, Nhật Bản cũng đã sử dụng sự trừng phạt gắn với viện trợ phát triển, dù còn ít. Đó là bởi vì cách làm này dễ thổi bùng lên lòng hận thù bột phát của chủ nghĩa dân tộc ở các nước nhận viện trợ, chống lại những gì mà Nhật Bản đã công phu xây dựng trong nhiều năm qua - việc khôi phục quan hệ tốt với các nước châu Á.

Ngay cả viện trợ nhân đạo của Nhật Bản cũng khác với các nước phương Tây: người Nhật ưa thích cho vay hơn là cho hần không hoàn lại. Đó cũng xuất phát từ quan niệm triết lý của viện trợ tự cứu của họ. Người Nhật cho rằng những nước kém phát triển chỉ có thể tiến nhanh, bắt kịp các nước tiên tiến bằng *lao động cật lực, hiệu quả, độc lập sáng tạo và tiết kiệm*.

Tác giả nêu lên nhận xét rằng, các chương trình viện trợ của Nhật Bản luôn thể hiện sự gắn kết giữa khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, và đó là một kinh nghiệm hay có lợi cho phát triển cho dù nó cũng gây ra một số vấn đề nhất định, đặc biệt là tệ tham nhũng. Hàm ý ở đây là các doanh nhân phải biết cách nhanh chóng tìm ra nguồn vốn và năng lực kinh doanh của họ là quan trọng để mở rộng xuất khẩu và đầu tư ở các nước đang phát triển, còn vai trò của chính phủ là tạo ra môi trường khuyến khích khu vực tư nhân tăng trưởng và phồn vinh có lợi cho cả nước.

3. Tiếp theo, tác giả phân tích cơ cấu quản lý viện trợ của Nhật Bản

Tác giả khẳng định đó là một cơ cấu quản lý phức hợp, bao gồm tới 19 bộ, cục và sở, trong đó có hai cơ quan chịu trách nhiệm thực thi những vấn đề tài chính song phương, đó là Ngân hàng Nhật Bản cho hợp tác quốc tế (Japan Bank for International Cooperation Agency - JICA) và Sở Hợp tác kinh tế hải ngoại (L'Overseas Economic Cooperation Operations - OECO) của Ngân hàng Nhật Bản về hợp tác quốc tế (Japan Bank of International Cooperation - JBIC) là cơ quan luôn luôn cấp vốn nhà nước cho phát triển. Bên trong cơ cấu này, các cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân có quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ cơ cấu phức hợp này, nảy sinh một số vấn đề về hợp tác:

- *Cơ cấu phức hợp* thể hiện qua *một hệ thống thể chế phức hợp*. Ngân sách viện trợ được phân bổ cho 19 bộ, cục và sở, nhưng trong thực tế hầu hết các bộ, cục, sở đều liên quan bằng cách này hay cách khác đến việc quản lý viện trợ.

Tuy nhiên có 4 bộ chính chịu trách nhiệm quản lý viện trợ, đó là Bộ Ngoại giao (MOFA), Bộ Tài chính (MOF) - hai bộ này nắm phần lớn ngân sách viện

trợ; Bộ Công thương nghiệp (METI) và Cục Kế hoạch kinh tế (EPA) là hai cơ quan tham gia tư vấn, nắm phần ngân sách ít hơn. Phần ngân sách còn lại phân cho 14 bộ, cục khác. Ngân sách viện trợ gồm 60% lấy từ chính phủ trung ương (từ thuế và trái phiếu chính phủ); một phần lớn của 40% còn lại lấy từ chương trình cho vay và đầu tư thuế khóa (FILP).

Hệ thống 4 bộ thường họp theo định kỳ đều đặn, bàn thảo những dự án đề xuất và ra quyết định. Tất cả những khoản cho vay bằng đồng Yên đều phải được sự nhất trí hoàn toàn của Hội đồng tư vấn gồm đại diện của 4 bộ. Tất nhiên quá trình này tất yếu nảy sinh nhiều thỏa hiệp để điều hòa các lợi ích khác nhau.

Chức năng bảo hiểm và hệ thống bảo hiểm của METI giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nhà đầu tư tư nhân, bởi vì các doanh nghiệp tư nhân chỉ hăng hái tham gia dự án nếu chính phủ, các nhà cung cấp vốn và thiết chế đa phương có biện pháp làm giảm các nguy cơ rủi ro cho họ.

- Tiếp theo tác giả trình bày về mối liên hệ giữa các cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân trong cơ cấu nêu trên và sự cộng tác giữa chúng. Theo tác giả, có một thuận lợi là luật tổ chức chính phủ cho phép các cơ quan hành chính nhà nước được thành lập theo thẩm quyền riêng của mình, những hội đồng tư vấn chính sách, những cơ quan phụ trợ, những chi nhánh văn phòng ở địa phương hoặc nước ngoài để thực thi chức trách của mình. Do đó có vô số các tổ chức khác nhau liên quan theo cách này hay cách khác vào quá trình ra quyết định và thực thi viện trợ. Vì vậy sự phối hợp có nhiều khó khăn và thường nảy sinh những tranh cãi về

pháp lý hoặc không thể đi đến một quyết định nhất trí.

Tuy nhiên đó là cách thức riêng, đặc thù của Nhật Bản. Tác giả đồng ý với Arase (1995) xác định có hai trục chính qua đó những thông tin và thỏa thuận được trung chuyển, đó là trục dọc giữa các cơ quan công quyền và khu vực tư nhân và trục ngang giữa các bộ, cục của Chính phủ. Ở cả hai trường hợp này, các tổ chức trung gian như hội đồng cố vấn chính sách, các cục hợp tác kinh tế và các hiệp hội khác đóng vai trò cốt yếu như mắt khâu giúp trao đổi thông tin và phối hợp các lợi ích khác.

- Cuối cùng, *bàn về cơ chế viện trợ*, tác giả cho biết đó là một hệ thống dựa trên yêu cầu của nước được viện trợ.

Quả vậy, chu kỳ dự án viện trợ của Nhật Bản là một quá trình theo đó trước hết các nước đang phát triển phải định ra yêu cầu viện trợ, còn những cam kết, quyết định là quyền của Chính phủ Nhật Bản. Quá trình này gồm 8 giai đoạn.

Nước được viện trợ chính là người phải xác định dự án. Việc Nhật Bản hoàn toàn không liên can gì ở đó thể hiện quan điểm triết lý về viện trợ “tự cứu” của nước này. Tuy nhiên, những tư liệu làm cơ sở cho dự án mà Chính phủ Nhật Bản đòi hỏi là rất phức tạp, do đó nước nhận viện trợ có thể nhờ sự trợ giúp của JICA trong những vấn đề kỹ thuật như chuẩn bị những nghiên cứu về phát triển và tính khả thi của dự án (giai đoạn 2-4). Những tham vấn sẽ được lựa chọn trong giai đoạn 5, một nghiên cứu thực địa sẽ được tiến hành bởi các tổ chức tư vấn (giai đoạn 6) và được phân tích ở Nhật Bản (giai đoạn 7), trước khi đệ trình bản nghiên cứu

khả thi lên các bộ thích hợp.

Cũng có những ý kiến phê phán, cho rằng cơ chế và hệ thống này thể hiện sự ảnh hưởng của giới kinh doanh Nhật Bản: họ chỉ ra một số công ty tư vấn thường lái các nghiên cứu khả thi cho các yêu cầu nào phản ánh nhiều lợi ích của Nhật Bản hơn lợi ích của nước tiếp nhận viện trợ. Trong khi về hình thức thì nguyên tắc “dựa trên nhu cầu của nước được viện trợ” vẫn được tôn trọng, thì ý đồ thực chất là đem lại cơ hội cho giới kinh doanh Nhật Bản áp đặt những nhu cầu của dự án phù hợp lợi ích của họ vào nước được viện trợ. Cho dù còn nhiều vấn đề như thế, song tác giả vẫn công nhận rằng *Nhật Bản đã tôn trọng yêu cầu và dự án của nước được viện trợ*.

Tác giả nêu rõ khi đã hoàn thành 8 giai đoạn, nước được viện trợ đưa ra đề nghị chính thức thông qua đại sứ Nhật Bản; đề nghị này sẽ được “4 bộ” của Nhật Bản xem xét và đưa ra quyết định cuối cùng; sau đó viện trợ bắt đầu được thực thi.

Tác giả cho biết, đến đây lại có ý kiến phê phán rằng hầu hết người trúng thầu là các doanh nghiệp Nhật Bản. Phía Nhật Bản phản bác lại rằng quá trình chuẩn bị là mở, công khai cho tất cả. Nhưng theo nghiên cứu của Ensign thì quá trình đó là không mở cho các doanh nghiệp nước ngoài. Còn theo Soderberg thì đó là do chỉ có tính danh quốc tịch của nhà thầu chính được ghi lại, mà nhà thầu này lại có quyền gọi nhiều nhà thầu phụ nước ngoài (không được ghi tên).

4. Để kết luận bài viết, tác giả cho rằng viện trợ của Nhật Bản là có hiệu quả đối với các nước Đông Á; nó có vai trò kích thích trực tiếp lên sự phát triển

các cơ sở hạ tầng kinh tế và tác dụng gián tiếp khi tạo thuận lợi cho nước sở tại (nước nhận viện trợ) tiếp nhận cả một dòng tư bản tư nhân ùa vào cùng với viện trợ. Tác giả khẳng định lại một lần nữa rằng *không xem chính sách của Nhật Bản là một mô hình phải theo, mà chỉ xem nó đem lại cho ta một quan niệm khác về viện trợ có thể rút ra nhiều bài học*. Đó là:

+ Các chương trình viện trợ có thể đạt hiệu quả khi có sự phối hợp tối ưu của các đối tác tham gia, nhất là giữa khu vực nhà nước và tư nhân và khi có sự hợp lý hóa về kinh tế.

+ Viện trợ sẽ hiệu quả hơn khi nước tiếp nhận viện trợ liên tục cố gắng trong khuôn khổ các kế hoạch quốc gia nhất quán và có một ý chí mãnh liệt mong muốn bắt kịp các nước đi trước.

+ Viện trợ cũng sẽ hiệu quả hơn khi

được đặt trong một chương trình rộng lớn hơn về hợp tác kinh tế thúc đẩy trao đổi và đầu tư.

+ Nước cấp viện trợ giữ vai trò quan trọng thúc đẩy các dòng đầu tư tư nhân cung cấp viện trợ cho phát triển cơ sở hạ tầng và cải thiện môi trường kinh tế, cũng như nối kết hai dòng đầu tư - nhà nước và tư nhân - bằng thể chế và bằng cách bảo đảm cho đầu tư của nước ngoài để khuyến khích họ đầu tư vào nước sở tại (nước được viện trợ).

Theo tác giả, *một chính sách như thế giúp viện trợ cho các nước đang phát triển mà tránh được những can thiệp thô bạo cũng như tôn trọng những đặc thù về chính trị, văn hóa và lịch sử của nước nhận viện trợ*. Còn vấn đề viện trợ đem lại lợi ích cho nước Nhật thì tác giả cho rằng đó là lẽ đương nhiên, bởi vì có nước nào lại không tính đến lợi ích của mình.